**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2016**

Dự thảo

**(Áp dụng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)**

1. **Cấu trúc chung của hệ thống chỉ tiêu**



1. **Phương pháp tính**

* **Chuẩn hóa dữ liệu**

Mỗi chỉ tiêu **T,** trước khi sử dụng để tính chỉ số thành phần, đều sẽ được chuẩn hóa theo công thức:



trong đó:

* **Tn :** là giá trị đã được chuẩn hóa của chỉ tiêu **T**
* **Tmax** và **Tmin:** là giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của chỉ tiêu T của các đơn vị.
* **Tính chỉ số chính**

Chỉ số ICT Index là giá trị trung bình cộng của các chỉ số thành phần:



trong đó:

* **IHTKT :** Chỉ số hạ tầng kỹ thuật
* **IHTNL :** Chỉ số hạ tầng nhân lực
* **IUD :** Chỉ số ứng dụng

1. **Danh sách chi tiết các chỉ tiêu**

| **TT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Dẫn chiếu** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Hạ tầng kỹ thuật (14 chỉ tiêu)** |  |  |  |
| **I** | **Hạ tầng kỹ thuật của xã hội** |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân | Thuê bao/ 100 dân | Theo EGDI và ICT Index |  |
| 2 | Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân | Thuê bao/ 100 dân | Theo EGDI và ICT Index |  |
| 3 | Tỷ lệ người dùng Internet/100 dân | Thuê bao/ 100 dân | Theo EGDI và ICT Index | Sửa đổi tên |
| 4 | Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định/100 dân | Thuê bao/ 100 dân | Theo EGDI và ICT Index | Tách từ 01 chỉ tiêu cũ |
| 5 | Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng không dây/100 dân | Thuê bao/ 100 dân | Theo EGDI và ICT Index |
| 6 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | % | Theo ICT Index |  |
| 7 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng | % | Theo ICT Index |  |
| 8 | Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng | % | Theo ICT Index |  |
| **II** | **Hạ tầng kỹ thuật của các CQNN** |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong CQNN của tỉnh | Máy tính/người | Theo ICT Index |  |
| 2 | Tỷ lệ máy tính CQNN có kết nối Internet băng rộng | % | Theo ICT Index |  |
| 3 | Tỷ lệ băng thông kết nối Internet băng rộng/CBCVC | kbps/người | Theo ICT Index | Bổ sung |
| 4 | Tỷ lệ các CQNN của tỉnh kết nối với mạng diện rộng của tỉnh | % | Theo ICT Index |  |
| 5 | Tỷ lệ các CQNN của tỉnh kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ | % | Theo ICT Index |  |
| 6 | Triển khai các hệ thống ATTT và ATDL |  | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| **B** | **Hạ tầng nhân lực (13 chỉ tiêu)** |  |  |  |
| **I** | **Hạ tầng nhân lực của xã hội** |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ người lớn biết đọc biết viết (từ 15 tuổi trở lên) | % | Theo EGDI | Mới |
| 2 | Tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học (từ 6-18 tuổi) | % | Theo EGDI | Mới |
| 3 | Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đến trường | năm | Theo EGDI | Mới. VN chưa có cơ quan nào thu thập, tính toán chỉ tiêu này |
| 4 | Số năm đi học trung bình của người lớn | năm | Theo EGDI | Mới. VN chưa có cơ quan nào thu thập, tính toán chỉ tiêu này |
| 5 | Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học | % | Theo ICT Index |  |
| 6 | Tỷ lệ các trường THCS có giảng dạy tin học | % | Theo ICT Index |  |
| 7 | Tỷ lệ các trường THPT có giảng dạy tin học | % | Theo ICT Index |  |
| 8 | Tỷ lệ các trường ĐH, CĐ ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT | % | Theo ICT Index |  |
| **II** | **Hạ tầng nhân lực của các CQNN** |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh | % | Theo ICT Index |  |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh trình độ cao đẳng trở lên | % | Theo ICT Index | Bổ sung |
| 3 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT trong các CQNN của tỉnh | % | Theo ICT Index |  |
| 4 | Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các PMNM thông dụng | % | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| 5 | Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn về ATTT | % | Theo ICT Index | Bổ sung |
| **C** | **Ứng dụng CNTT** |  |  |  |
| **I** | **Ứng dụng trong nội bộ CQNN (5 chỉ tiêu)** |  |  |  |
| 1 | Sử dụng thư điện tử |  | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| 2 | Triển khai ứng dụng cơ bản |  | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| 3 | CSDL chuyên ngành |  | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| 4 | Ứng dụng PMNM |  | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| 5 | Sử dụng văn bản điện tử trong CQNN |  | Theo ICT Index | Chỉ tiêu tổng hợp |
| **II** | **Dịch vụ công trực tuyến** |  | Theo EGDI | Thay thế 02 chỉ tiêu cũ: DV công trực tuyến và Website |
|  | *Sử dụng Phiếu đánh giá riêng* |  |  | Do các chuyên gia độc lập thực hiện thông qua khảo sát trực tiếp Website/ Cổng TTĐT của tỉnh, thành phồ |

**Ghi chú:** Dưới đây là cách tính của UNESCO đối với một số chỉ tiêu mới liên quan đến hạ tầng nhân lực.

1. **Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đến trường (Scholl Life Expectancy – SLE):** Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường của mỗi cấp học nhân với số năm học của cấp đó. Ví dụ:

**Nếu:**

* 90% trẻ em từ 6 đến 10 tuổi đi học tiểu học và thời gian học tiểu học là 5 năm.
* 80% trẻ em từ 11 đến 14 tuổi đi học trung học cơ sở và thời gian học trung học cơ sở là 4 năm.
* 75% trẻ em từ 15 đến 18 tuổi đi học trung học phổ thông và thời gian học trung học phổ thông là 3 năm.

**Thì:**

Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đến trường tại địa bàn điều tra là:

**SLE = 0,9\*5 + 0,8\*4 + 0,75\*3 = 4,5 + 3,2+ 2,25 = 9,95 năm**

Nếu 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường đi học ở tất cả các cấp thì SLE = 12 năm.

1. **Số năm đi học trung bình của người lớn (Mean Years of Schooling – MYS)**: Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng tỷ lệ người lớn (từ 25 tuổi trở lên) hoàn thành cấp học nhân với số năm học để hoàn thành cấp học đó. Ví dụ:

**Nếu:**

* 20% người lớn tốt nghiệp tiểu học và số năm học của cấp tiểu học là 5 năm.
* 30% người lớn tốt nghiệp trung học cơ sở và số năm học của cấp trung học cơ sở là 4 năm.
* 50% người lớn tốt nghiệp trung học phổ thông và số năm học của cấp trung học phổ thông là 3 năm.

**Thì:**

Số năm đi học trung bình của người lớn tại địa bàn điều tra sẽ là

**MYS = 0,2\*5 + 0,3\*(5+4) + 0,5\*(5+4+3) = 1,0 + 2,7 + 6,0 = 9,7 năm**

Nếu 100% người lớn tốt nghiệp trung học phổ thông thì MYS = 12 năm.